



ỨNG DỤNG THI PHÁP HỌC CỦA M.M. BAKHTIN TRONG NGHIÊN CỨU – PHÊ BÌNH VĂN HỌC Ở VIỆT NAM TỪ CẤP ĐỘ KHÁI NIỆM

Phan Trọng Hoàng Linh^{1*}

¹ Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Khoa học Huế

* Email: phantrongoanglinh@gmail.com

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

24/7/2020

Ngày duyệt đăng:

20/9/2020

Từ khóa:

M.M. Bakhtin, thi pháp học, khái niệm, nghiên cứu - phê bình văn học, Việt Nam

Tóm tắt

M.M. Bakhtin là người có ảnh hưởng lớn đối với lịch sử thi pháp học hiện đại trên thế giới. Từ thập niên 80 của thế kỷ trước, trong sự phát triển của thi pháp học ở nước ta, việc tiếp nhận ngày càng đầy đủ các quan điểm thi pháp học của Bakhtin có ý nghĩa quan trọng, góp phần định hình diện mạo thi pháp học Việt Nam trong gần bốn thập kỷ. Bài viết này trình bày một cái nhìn hệ thống đối với tình hình ứng dụng các khái niệm thi pháp học của Bakhtin trong nghiên cứu – phê bình văn học ở Việt Nam, từ đó đưa ra một số đánh giá và đề xuất cho việc ứng dụng Bakhtin trong tương lai.

1. Đặt vấn đề

Từ cuối thế kỷ XX, trên phạm vi thế giới, vai trò của M.M. Bakhtin (1895 – 1975) ngày một trở nên quan trọng trên nhiều địa hạt như triết học, mỹ học, ngôn ngữ và nghiên cứu văn học. Vào những năm 80 của thế kỷ trước, ông bắt đầu ảnh hưởng đến các nhà lý luận và nghiên cứu văn học ở Việt Nam, cùng trong quá trình thi pháp học trở lại nước ta một cách mạnh mẽ và có hệ thống. Hầu như các tư tưởng quan trọng của ông đều trở nên phổ biến trong giới học thuật, có sự chi phối không nhỏ tới tiến trình thi pháp học ở Việt Nam, trên cả bình diện lý thuyết, lẫn thực hành phê bình và sáng tác. Trong bài viết này, chúng tôi đặt ra mục tiêu khái quát và hệ thống lại tình hình ứng dụng các khái niệm thi pháp học của Bakhtin ở nước ta gần bốn thập niên vừa qua, từ đó, nêu lên một số đánh giá và hướng đến một số đề xuất cho triển vọng ứng dụng Bakhtin trong tương lai.

2. Nội dung nghiên cứu

Trong các công trình quan trọng nhất của Bakhtin, đặc biệt là hai cuốn *Những vấn đề thi pháp Dostoievski*

(có chỉnh sửa, bổ sung ở lần tái bản năm 1963) [1] và *Sáng tác của François Rabelais và nền văn hóa dân gian Trung cổ và Phục hưng* (1965) [2], có thể thấy rõ ý thức của tác giả muốn hợp nhất toàn bộ ý tưởng học thuật vào một hệ thống. Song, mong muốn đó không thể ngăn được giới nghiên cứu nhận ra ba mảng đóng góp nổi bật của ông trong các vấn đề liên quan đến carnival, đối thoại và thể loại văn học. Điều này bắt nguồn từ tiềm năng nghiên cứu độc lập của mỗi bộ khái niệm mà Bakhtin xây dựng. Phần nhiều trong đó là các khái niệm sẵn có nhưng được Bakhtin xác lập một nội hàm mới. Liên quan đến nguyên lý carnival là các khái niệm như *carnaval, trào tiếu, nghịch dị, giễu nhại,...* Với nguyên lý đối thoại là các khái niệm như *đối thoại, tiểu thuyết đa thanh, tác giả, nhân vật, giọng điệu,...* Với lý thuyết thể loại văn học là các khái niệm như *tiểu thuyết, sử thi, dung hợp thể loại, thời - không gian, lời văn hai giọng, không hoàn kết,...*

Ở Việt Nam, việc ứng dụng các khái niệm của Bakhtin theo từng mảng tri thức là rất phổ biến. Kiểu

ứng dụng này, bên cạnh những thuận tiện, cũng tiềm ẩn một số nguy cơ. Tuy nhiên, thao tác phân loại của chúng tôi sẽ không dựa trên lần lượt từng khái niệm, xuất phát từ thực tế là hiệu quả ứng dụng thường không được thể hiện nhiều qua việc trích dẫn hoặc gọi nhắc một vài thuật ngữ riêng lẻ. Hơn nữa, việc tổng hợp toàn bộ công trình, bài viết có xuất hiện một hoặc một vài thuật ngữ của Bakhtin nằm ngoài khả năng bao quát của chúng tôi, nhất là với tình trạng Bakhtin đã có lúc trở thành cái tên thời thượng trong giới nghiên cứu văn học Việt Nam, và trích dẫn ông trở thành cái mốt.

Tương ứng với mỗi mảng tri thức của Bakhtin, việc phân loại công trình được chúng tôi tiến hành lần lượt trên hai cấp độ tiêu chí: cấp độ đầu tiên dựa vào *đối tượng nghiên cứu*: văn học nước ngoài hay văn học Việt Nam; cấp độ thứ hai dựa vào *cách thức ứng dụng*: sử dụng lý thuyết như bộ “mã khóa” duy nhất để lý giải đối tượng, hay là kết hợp lý thuyết của Bakhtin với các lý thuyết khác.

2.1. Ứng dụng các khái niệm liên quan đến nguyên lý carnival

- Ứng dụng nguyên lý carnival trong nghiên cứu - phê bình các hiện tượng văn học nước ngoài

+ *Cách ứng dụng thứ nhất*: “Sự song hành của thời gian carnival trong *Don Quixote* của Cervantes” (2005) của Đào Duy Hiệp [3], “Tính chất carnival trong tiếng cười của Mark Twain” (2008) của Dương Thị Ánh Tuyết [4], “Dấu ấn Carnival hóa trong *Truyện mười ngày* của Boccaccio” (2008) của Trần Nhật Thu [5], “Không gian và thời gian nghệ thuật trong tiểu thuyết *Don Quixote* của Cervantes - từ lý thuyết văn hóa trào tiêu dân gian” (2014) của Phan Trọng Hoàng Linh [6],...

+ *Cách ứng dụng thứ hai*: “Gogol - thử nhận chân một thế giới nghệ thuật” (2002) [7], “Thử nhận chân thế giới nghệ thuật của Gogol” (2009) [8] của Phạm Vĩnh Cư, “Nghịch dị trong nghệ thuật khắc hoạ chân dung nhân vật của Oe Kenzaburo (qua tiểu thuyết *Một nỗi đau riêng*)” (2008) của Ôn Thị Mỹ Linh [9],... Đặc biệt, còn có các chuyên luận: *Tự sự kiểu Mạc Ngôn* (2013) của Nguyễn Thị Tịnh Thy [10], *Nghệ nhân và Margarita (M. Bulgakov)* và *đặc điểm tiểu thuyết huyền thoại thế kỷ XX* (2016) của Nguyễn Thị Như Trang [11],...

- Ứng dụng nguyên lý carnival trong nghiên cứu - phê bình các hiện tượng văn học Việt Nam

+ *Cách ứng dụng thứ nhất*: “Thế giới thơ Nôm Hồ Xuân Hương” (1990) của Đỗ Đức Hiểu [12],

““Carnaval hóa” trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại” (2017) của Vũ Thị Thanh Hoài [13],...

+ *Cách ứng dụng thứ hai*: “Thực hành thơ như là thực hành sống - Hồ Thế Hà - một trải nghiệm chơi” (2015) [14], “Trò chơi ngôn ngữ trong *Không biết đâu mà lần* của Văn Thành Lê” (2016) [15] của Phan Tuấn Anh,... Và các chuyên luận: *Những dấu hiệu của chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn xuôi Việt Nam đương đại (Giai đoạn 1986 - 2012)* (2016) của Phùng Gia Thế [16], *Nghệ thuật nghịch dị trong tiểu thuyết Việt Nam* (2018) của Huỳnh Thu Hậu [17],...

Nhận xét:

Thứ nhất, số lượng của các công trình ứng dụng nguyên lý carnival trong nghiên cứu - phê bình văn học được phân bố khá đồng đều ở các nhóm tiêu chí mà chúng tôi đưa ra. Điều đó cho thấy độ “phủ sóng” trên diện rộng của Bakhtin đối với giới nghiên cứu văn học nước ta.

Thứ hai, nguyên lý carnival được vận dụng nhiều nhất với tư cách cơ sở mỹ học để lý giải các hiện tượng liên quan đến cái hài gắn với cái tục trong văn học Việt Nam và văn học nước ngoài qua các thời đại. Trước khi các công trình của Bakhtin được dịch và giới thiệu ở Việt Nam, tiếng cười bật ra từ cái tục gần như chỉ được xem là mặt trái của chủ nghĩa tự nhiên, có tính nguy hại đối với đời sống thẩm mỹ. Trong cuốn *Văn học phương Tây* (Nxb. Giáo dục) [18], một công trình được biên soạn bởi nhiều học giả uy tín và từ lâu đã trở thành tài liệu phổ biến cho sinh viên ngữ văn trên giảng đường đại học khắp cả nước, thì đến lần tái bản thứ 3 năm 1999, chương viết về F. Rabelais hầu như vẫn chú trọng vào giá trị phê phán nhà nước phong kiến và giáo hội Cơ đốc, cổ vũ khoa học và chủ nghĩa nhân văn, còn các phương diện liên quan đến cái tục đều không được nhắc đến. Việc nghiên cứu mảng đậm tục trong thơ Hồ Xuân Hương cũng tương tự, hoặc chú trọng vào ý nghĩa phê phán xã hội, hoặc có thừa nhận sức hấp dẫn của các biểu tượng lấp lửng thì cũng gần như bết tắc trong việc biện minh cho mặt tích cực của chúng. Có thể nói, việc tiếp nhận lý thuyết carnival của Bakhtin với công trình *Sáng tác của François Rabelais và nền văn hóa dân gian Trung cổ và Phục hưng* là bước ngoặt trong nghiên cứu cái tục như một giá trị mỹ học ở nước ta, nhờ đó, phạm trù cái hài cũng được xem xét đầy đủ, toàn diện hơn.

Thứ ba, đối với văn học từ thời trung đại trở về trước, tính chất carnival trong tác phẩm thường được nhìn nhận từ sự thâm nhập của văn hóa, tín ngưỡng

dân gian. Còn với văn học hiện đại và đặc biệt là văn học hậu hiện đại, carnival hóa thường được xác định như một nguyên tắc thế giới quan của thời đại mới đề cao dân chủ, đa nguyên, chống đại tự sự, giải thiêng huyền thoại,... Đã xuất hiện những chuyên luận và tiểu luận được đầu tư nhiều tâm huyết, trong đó, người nghiên cứu kế thừa thành công quan niệm của Bakhtin để chủ động phát hiện và phân tích thuyết phục giá trị tư tưởng - thẩm mỹ của các hiện tượng văn học trong và ngoài nước. Có thể nhắc đến “Thực hành thơ như là thực hành sống - Hồ Thế Hà - một trải nghiệm chơi” (2015) của Phan Tuấn Anh, *Nghệ nhân và Margarita (M. Bulgakov) và đặc điểm tiểu thuyết huyền thoại thế kỷ XX* (2016) của Nguyễn Thị Như Trang, *Những dấu hiệu của chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn xuôi Việt Nam đương đại (Giai đoạn 1986 - 2012)* (2016) của Phùng Gia Thế,...

Thứ tư, việc kết hợp nguyên lý carnival với các lý thuyết khác trong nghiên cứu - phê bình văn học ở nước ta mang lại nhiều đóng góp học thuật hơn so với cách ứng dụng còn lại, vốn phần nhiều thiên về tính thể nghiệm lý thuyết. Đáng chú ý bậc nhất là tiểu luận nghiên cứu về N.V. Gogol của Phạm Vĩnh Cư. Gọi là “tiểu luận” nhưng tổng số dung lượng lên đến hơn 80 trang giấy in khổ A4, chia thành hai phần. Phần đầu với nhan đề “Gogol - thử nhận chân một thế giới nghệ thuật”, công bố lần đầu trên tạp chí *Văn học nước ngoài*, số 5/2002, sau được đưa vào in chung trong sách *Sáng tạo và giao lưu* năm 2007. Phần sau với nhan đề “Thử nhận chân thế giới nghệ thuật của Gogol” tiếp tục đăng trên *Văn học nước ngoài*, số 5/2009. Có thể dễ dàng nhận ra sự tiếp thu quan niệm của Bakhtin trong cách triển khai vấn đề: cũng bắt đầu với tiếng cười như là nhân tố bộc lộ cảm quan của nhà văn về thế giới và con người, từ đó tỏa ra các phương diện còn lại của thế giới nghệ thuật. Ông cũng tiếp thu kiến giải của Bakhtin trong bài “Rabelais và Gogol (Nghệ thuật ngôn từ và văn hóa trào tiêu dân gian)” để định danh Gogol là “nhà văn trào tiêu”, tiếng cười của Gogol là “tiếng cười hai chiều”, và thế giới hình tượng của Gogol là thế giới được khúc xạ qua cái “guồng nghệ thuật nghịch dị”. Các chủ đề như tôn giáo, tình yêu, cái đương thời và cái lịch sử, cái dân tộc và cái nhân loại đều được Phạm Vĩnh Cư trừu xuất và diễn giải trên nền tảng quan niệm về “tính tiêu thuyết” trong lý thuyết thể loại của Bakhtin. Đây xứng đáng là công trình nghiên cứu tiêu biểu được viết trên nền tảng tri thức uyên bác của một chuyên gia hàng đầu về tiếng Nga và

văn học Nga. Toàn bộ tiểu luận đầy ắp giá trị tư liệu và những điểm phát hiện, kiến giải độc đáo về thế giới tư tưởng của một trong những văn hào vĩ đại nhất thế giới.

Đề xuất:

Thứ nhất, đối với việc ứng dụng nguyên lý carnival trong nghiên cứu - phê bình văn học, cần tránh cách hiểu giản lược các khái niệm, đặc biệt là khái niệm nghịch dị. Trong chuyên luận về Rabelais, Bakhtin đã khái quát hành trình của cái nghịch dị qua các giai đoạn lịch sử văn hóa. Ở mỗi giai đoạn, sắc thái nghĩa của cái nghịch dị đều có sự biến chuyển do tác động phức tạp của đời sống tư tưởng, văn hóa, chính trị. Cảm quan carnival thâm thấu trong hình tượng nghịch dị, gắn với tiếng cười nhị chức năng được Bakhtin lý giải trong sáng tác của Rabelais cũng chỉ chủ đạo ở một thời đoạn nhất định. Thế nhưng, một vài nhà nghiên cứu, có thể vì không đọc kỹ trước tác của Bakhtin, đã đánh đồng cảm quan carnival như một thuộc tính phổ quát của cái nghịch dị, dẫn đến tình trạng đọc sai, hiểu nhầm không đáng có.

Thứ hai, cần xác định rõ cơ sở của việc ứng dụng nguyên lý carnival khi nghiên cứu. Một số công trình đã không tách bạch trong việc xác định yếu tố carnival tồn tại trong tác phẩm như một truyền thống văn hóa, hay như một nguyên tắc thế giới quan của thời đại mới mà những phát kiến của Bakhtin đã góp phần hình thành. Nếu là *một truyền thống văn hóa* thì nhà nghiên cứu cần chỉ ra đường dây kết nối giữa trường hợp cụ thể của đối tượng nghiên cứu với mạch nguồn văn hóa trào tiêu dân gian, có tính đến nét đặc thù của từng khu vực văn hóa. Dẫu biết nhiều lý thuyết gia và người sáng tác thuộc trào lưu hậu hiện đại rất hâm mộ Bakhtin, thì cảm quan carnival trong tác phẩm của họ cũng chịu sự quy định tất yếu từ đặc trưng văn hóa thời đại họ đang sống. Nhiều nhà nghiên cứu đã có phát hiện đầy lý thú về tính chất carnival của không gian mạng internet, cũng như sự chi phối của nó trong sáng tác nghệ thuật. Và thiết nghĩ, chính những hình thái mới của ngày hôm nay làm nên giá trị của tư duy carnival, chứ không phải sự bảo lưu trọn vẹn từ truyền thống hàng trăm, hàng nghìn năm trước.

Thứ ba, đề xuất này được rút ra từ hai đề xuất nói trên: mọi thực hành lý thuyết đều cần lấy đối tượng nghiên cứu làm trung tâm, tránh hiện tượng minh họa lý thuyết, “đeo chân cho vừa giày”, gây tổn hại đến tính độc đáo tự thân của đối tượng nghiên cứu. Giá trị của một công trình học thuật là đến từ thực chất của

phương pháp vận dụng và kết quả nghiên cứu, chứ không phải từ tính thời thượng của lý thuyết nghiên cứu.

Thứ tư, đã hơn một thập niên kể từ thời điểm công trình *Sáng tác của François Rabelais và nền văn hóa dân gian Trung cổ và Phục hưng* được dịch giả Từ Thị Loan chuyển ngữ. Chừng đó thời gian đã quá đủ cho những bước đi ban đầu, bỏ ngỡ làm quen, tập tành vận dụng trong nghiên cứu văn học. Theo chúng tôi, cho đến lúc này, việc ứng dụng nguyên lý carnival vẫn còn tiềm năng, nhưng chủ yếu là trong sự kết hợp thực hành liên lý thuyết. Đây là hướng đi cần được phát huy.

Với tư cách của một người tiếp nhận Bakhtin, chúng tôi hoàn toàn không loại trừ bản thân ra khỏi những điểm hạn chế của thực tế ứng dụng như đã nêu trên. Những đề xuất này chỉ thể hiện thái độ cầu thị, học hỏi của chính người viết, nhằm hướng tới những công trình nghiên cứu thật sự có giá trị trong tương lai.

2.2. Ứng dụng các khái niệm liên quan đến nguyên lý đối thoại

- **Ứng dụng nguyên lý đối thoại trong nghiên cứu - phê bình các hiện tượng văn học nước ngoài:** Chuyên luận *Thi pháp văn xuôi A.S. Pushkin* (2017) của Thành Đức Hồng Hà [19].

- **Ứng dụng nguyên lý đối thoại trong nghiên cứu - phê bình các hiện tượng văn học Việt Nam**

+ *Cách ứng dụng thứ nhất*: “Lý thuyết đối thoại và mấy nét nghệ thuật tự sự trong truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao” (1998) của Trần Đình Sử [20], “Tính đối thoại trong tiểu thuyết Nguyễn Xuân Khánh” (2012) của Thái Phan Vàng Anh [21], “Tính đối thoại trong lời thơ *Đầy thôn Vỹ Dạ*” (2019) [22] của Lê Huy Bắc,... Năm 2016, tác giả Lê Thị Thúy Hằng đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ với đề tài *Nguyên lý đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010* [23].

+ *Cách ứng dụng thứ hai*: “Nguyễn Minh Châu và sự độc đáo của một giọng văn” (2003) [24] của Nguyễn Đăng Điệp, “Tính đối thoại - phương thức kết nối với thế giới tự nhiên trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại” (2017) của Nguyễn Thùy Trang [25],... Ngoài ra còn có chuyên luận *Những cách tân nghệ thuật trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại* (2009) của Mai Hải Oanh [26],...

Đánh giá:

Thứ nhất, mặc dù đã hơn hai mươi năm từ ngày cuốn *Những vấn đề thi pháp Dostoievski* chính thức

có mặt ở Việt Nam và tạo nên những hiệu ứng sôi nổi, số lượng các công trình áp dụng lý thuyết đối thoại để nghiên cứu văn học chưa thật sự phong phú, đặc biệt là mảng ứng dụng trong nghiên cứu các hiện tượng văn học nước ngoài; số lượng công trình để lại ấn tượng cũng rất khiêm tốn. Đến hết năm 2018, chúng tôi chỉ mới tìm thấy cuốn chuyên luận *Thi pháp văn xuôi A.S. Pushkin* của tác giả Thành Đức Hồng Hà, trong đó, người viết kế thừa một số gợi ý dẫn của Bakhtin về tiểu thuyết đa thanh để nghiên cứu vấn đề người kể chuyện và lời nhân vật trong văn xuôi Pushkin.

Thứ hai, các nhà nghiên cứu thường tham chiếu nguyên lý đối thoại vào tác phẩm văn học ở các yếu tố như lời văn, giọng điệu, ngôi kể, điểm nhìn,... Tính đối thoại của nội dung tư tưởng trong tác phẩm phần lớn được quan sát từ hai góc độ: từ bản chất đối thoại của phát ngôn thẩm mỹ (cũng giống như bản chất đối thoại của một phát ngôn thông thường, chỉ khác ở giá trị thẩm mỹ); hoặc từ góc độ đối thoại liên văn bản theo tinh thần của những người phát triển khái niệm này từ nguyên lý đối thoại của Bakhtin. Chẳng hạn, trong chuyên luận *Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI: Lạ hóa một cuộc chơi* (2017), tác giả Thái Phan Vàng Anh xác định, việc tổ chức lời đối thoại và các yếu tố trần thuật như ngôi kể, điểm nhìn đã mở ra những trường nhìn khác nhau, tạo điều kiện để các tiếng nói được vang lên bình đẳng, cho dù sự tương đồng hay khác biệt về lập trường tư tưởng. Tính đa thanh của tiểu thuyết Việt Nam đương đại còn biểu hiện qua phương diện liên văn bản như một nguyên tắc trung tâm của việc mô hình hóa thế giới trong văn học hậu hiện đại, mà xu hướng của nó là dùng triết lý và giễu nhại để khẳng định tinh thần đối thoại. Công trình nghiên cứu này đã càng xác quyết sự vận động không thể đảo ngược của văn xuôi nước ta trong thiên niên kỷ mới theo khuynh hướng đối thoại như một nguyên tắc nghệ thuật trên tinh thần của Bakhtin.

Thứ ba, sự xuất hiện của nguyên tắc đối thoại theo cách hiểu của Bakhtin, nhưng với tư cách một nguyên tắc sáng tác, là dấu hiệu cho thấy sự biến chuyển dứt khoát về tư duy nghệ thuật của văn học Việt Nam, đặc biệt là tiểu thuyết Việt Nam, từ 1986. Nó là tiền đề tạo ra sức sống mới của toàn bộ nền văn học với nhiều gương mặt cá tính trong phong cách nghệ thuật lẫn chiều sâu triết luận. Luận điểm này được thể hiện rất rõ trong luận án *Nguyên lý đối thoại trong tiểu thuyết Việt Nam từ 1986 đến 2010* (2016) của tác giả Lê Thị Thúy Hằng, một công trình nghiên cứu được đầu tư công phu, bao quát được nhiều tác gia, tác phẩm tiêu biểu.

Thứ tư, trong quá trình phát triển lý thuyết để nâng cao hiệu quả ứng dụng, nhiều nhà nghiên cứu đã chủ động phê phán giới hạn của nhóm Bakhtin ở quan niệm về biểu hiện của tính đối thoại trong tác phẩm văn học. Bên cạnh nhiều ý kiến đúng đắn cũng có một vài luận điểm chưa thật sự hợp lý, nhưng chắc chắn, một tư duy phản biện như vậy là cực kỳ cần thiết đối với hoạt động tiếp nhận lý thuyết văn học nước ngoài. Và xét riêng ở góc độ này, việc tiếp nhận nguyên lý đối thoại ở Việt Nam tạo ra được nhiều giá trị lý luận và thực tiễn hơn việc tiếp nhận nguyên lý carnival.

Đề xuất:

Ngoài những ý tưởng tự đã được trình bày trong phần đề xuất đối với việc ứng dụng nguyên lý carnival, như yêu cầu không giản lược hóa, tránh vì hiểu chưa thấu đáo mà làm mất đi nội hàm vốn có của các khái niệm; yêu cầu lấy đối tượng nghiên cứu làm trung tâm, tránh “đèo chân vừa giày”;... chúng tôi xin nêu thêm mấy ý liên quan đến việc ứng dụng nguyên lý đối thoại:

Thứ nhất, cần đẩy mạnh hơn nữa việc ứng dụng nguyên lý đối thoại trong nghiên cứu - phê bình văn học, nhưng không phải để khẳng định sự hiện hữu của nguyên tắc đối thoại ở cấp độ tổng quát của cả nền văn học hoặc cả nền tiểu thuyết, vấn đề đã được nhiều công trình nghiên cứu giải quyết ổn thỏa. Trên cái nền của nguyên tắc đối thoại, cần đi vào diện mạo của từng nhà văn riêng biệt, nhất là những nhà văn từng trải qua thời điểm “chuyển giao” để thấy được sự vận động trong tư duy nghệ thuật.

Thứ hai, cần tận dụng tốt hơn những tiềm năng nghiên cứu vốn chưa lưu tâm khai thác nhiều trong quan niệm của Bakhtin về cấu trúc đối thoại nội tại có tính chính thể của tác phẩm văn học, từ đó đưa ra được những đánh giá hợp lý về mức độ đa thanh giữa các nhà văn, hoặc giữa các tác phẩm của cùng một nhà văn. Tránh hiện tượng chông chéo, thiếu thống nhất: nêu lên cơ sở lý thuyết là đối thoại liên chủ thể, nhưng thực hành ứng dụng lại ở góc độ đối thoại liên văn bản.

Thứ ba, trong quan điểm của chúng tôi, kết hợp liên lý thuyết là con đường hữu hiệu nhất nhằm phát huy tính năng sản của lý thuyết nghiên cứu, vì nhà phê bình biết dung hợp những nhân tố tinh túy, nhưng cần thiết và phù hợp với đối tượng nghiên cứu, trong lý thuyết đối thoại của Bakhtin vào hệ thống do mình tạo lập. Do đó, đây là hướng đi cần được cổ vũ để nguyên lý đối thoại có thể tiếp tục tạo nên những giá trị mới cho đời sống nghiên cứu - phê bình văn học ở Việt Nam.

2.3. Ứng dụng các khái niệm liên quan đến thể loại văn học

Toàn bộ công trình tiêu biểu trong việc ứng dụng các khái niệm của Bakhtin liên quan đến thể loại văn học mà chúng tôi tìm thấy *đều chọn đối tượng nghiên cứu là văn học Việt Nam*, trong đó:

+ *Cách ứng dụng thứ nhất*: Tiểu luận “Từ nguyên tắc đa âm đến một số hiện tượng trong văn học Việt Nam” (1990) của Đặng Anh Đào [27].

+ *Cách ứng dụng thứ hai*: *Văn xuôi Việt Nam sau 1975* (2012) của Nguyễn Thị Bình [28], *Tiểu thuyết Việt Nam đầu thế kỷ XXI - cấu trúc và khuynh hướng* (2015) của Hoàng Cẩm Giang [29], *Tiểu thuyết Việt Nam đương đại từ góc nhìn diễn ngôn* (2016) của Nguyễn Thị Hải Phương [30], *Tương tác thể loại trong văn xuôi Việt Nam đương đại* (2016) của Trần Việt Thiện [31], *Phê bình ký hiệu học* (2018) của Lê Nguyên [32],...

Đánh giá:

Thứ nhất, Bakhtin là nhà lý luận về tiểu thuyết, nên lý thuyết thể loại văn học của ông được tiếp nhận rộng rãi với vai trò trung tâm của những ý kiến bàn về tiểu thuyết ở hai vấn đề: quan hệ giữa tiểu thuyết với sử thi và quan hệ giữa tiểu thuyết với thơ. Nếu vấn đề thứ nhất gần như nhận được sự tán thành tuyệt đối thì vấn đề thứ hai thường xuyên được các nhà nghiên cứu phát triển trên cơ sở phản biện.

Thứ hai, theo chúng tôi, việc tiếp nhận lý thuyết thể loại văn học của Bakhtin, nhất là ở quan niệm về sử thi và tiểu thuyết, trước hết xuất phát từ đòi hỏi tự thân của giới nghiên cứu và sáng tác trong việc xác định bản chất của nền văn học Việt Nam thời chiến. Điều này được thể hiện rất rõ trong các nghiên cứu của Lê Nguyên, người am hiểu sâu sắc và vận dụng có hệ thống lý thuyết của Bakhtin qua hàng loạt tiểu luận được lần lượt công bố trong thời gian dài: “Diện mạo văn học Việt Nam 1945 - 1975 (Nhìn từ góc độ thi pháp thể loại)” (1995), “Nhìn lại các bước đi. Lắng nghe những tiếng nói (Về văn học Việt Nam thời đổi mới 1975 - 1991)” (2005), “Những dấu hiệu của chủ nghĩa hậu hiện đại trong văn học Việt Nam qua sáng tác của Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài” (2006), “Văn xuôi hậu hiện đại Việt Nam: Quốc tế và bản địa, cách tân và truyền thống” (2012) và “Nguyễn Huy Thiệp và bước ngoặt của văn học Việt Nam sau 1975” (2014). Dù mục tiêu cụ thể và cách thức triển khai mỗi tiểu luận có khác nhau, nhưng từ góc độ thể loại, có thể nhìn nhận chúng như một sự kết nối tiến trình thể loại của văn học đất

nước ở hai chặng, với những đặc điểm riêng: từ 1945 đến 1975 và từ 1975 đến nay.

Điểm khác biệt cốt yếu giữa văn học Việt Nam trước và sau 1975 là gì? Theo Lã Nguyên, đó là: “Trước 1975, văn học Việt Nam chủ yếu là *văn học sử thi*. Văn học sau 1975 lại chủ yếu là *văn học thế sự*” [32;102]. Sau 1945, tính phức tạp của các phương diện mâu thuẫn, đối lập bị khắc phục triệt để nhằm tạo ra sự thống nhất một chiều, trên cơ sở tất cả thể loại đều được quy về một loại hình nội dung cơ bản là thể hiện trạng thái sử thi của thế giới, với lý tưởng thẩm mỹ hướng về cái đẹp và cái cao cả. Theo chúng tôi, cần nhấn mạnh rằng, đó không phải cái đẹp như một phạm trù mỹ học phổ quát, mà là cái đẹp trong sự định hướng để trở thành cái cao cả, nên thực chất lý tưởng thẩm mỹ giai đoạn này chỉ gói gọn trong phạm trù cái cao cả. Phát triển tiếp ý trên, Lã Nguyên nhận định, với một loại hình nội dung và lý tưởng thẩm mỹ như vậy, văn học giai đoạn này là mảnh đất màu mỡ cho sự thống soái của truyện và thơ trữ tình, nhưng lại là khắc tinh đối với tiểu thuyết theo tinh thần hiện đại của Bakhtin. Văn học 1945 - 1975 không phải không đặt ra vấn đề đời tư - thể sự, song chỉ với tư cách những motif phụ trợ, góp phần soi sáng trạng thái sử thi của thế giới. Nó khác hẳn với nội dung đời tư - thể sự trong văn học 1975 được bắt nguồn từ nhu cầu tự thân và được cắt nghĩa từ kinh nghiệm cá nhân của tác giả. Như vậy, xét trên nguyên tắc thể giới quan của tư duy thể loại, văn học Việt Nam từ 1975 đến nay là sự tiếp nối quá trình phát triển của giai đoạn hiện đại hóa văn học, sau một chặng đột biến do sự quy định của bối cảnh lịch sử đặc thù: chiến tranh. Cái nhìn sử thi hóa về thế giới chuyển dần thành cái nhìn tiểu thuyết hóa về con người. Chúng tôi cho rằng, thực ra không phải văn học sau 1975 “chủ yếu là văn học thế sự”. Văn học sử thi vẫn được dung dưỡng để duy trì mạch sống của riêng nó. Có lẽ, nên diễn đạt là thành tựu văn học sau 1975 chủ yếu được xác lập bởi văn học thế sự thì chuẩn xác hơn. Lã Nguyên nhận xét, dù sự khác nhau là rất lớn, nhưng văn học trước và sau 1975 vẫn chung một điểm: đều là sự thống ngự của những tiếng nói rất to hướng về thực tại. Những tiếng nói thẳm trong văn xuôi của Nguyễn Minh Châu, Bảo Ninh, Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Châu Diên,... là trường hợp ngoại lệ. Song, dẫu nói to hay nói thẳm, văn học lúc này ít nhiều đều gắn với *tiếng cười trào tiêu, giễu nhại*, thứ phân biệt nó với giọng điệu trang trọng, quyền uy của văn học cách mạng.

Trong số những gương mặt văn chương sau 1975, Lã Nguyên đặc biệt chú ý ba cái tên: Nguyễn Huy Thiệp, Phạm Thị Hoài và Đặng Thân, vì tác phẩm của họ, theo ông, đi liền với một hệ hình tư duy mới trong nghệ thuật: hệ hình hậu hiện đại. Nếu Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài là bước chuyển với các dấu hiệu, các yếu tố hậu hiện đại “giống những tảng đá học xây đắp nền móng đưa văn học dân tộc phát triển theo một hướng mới”, thì Đặng Thân đã là “bước ngoặt quyết đoán của văn học hậu hiện đại Việt Nam” [32;118]. Các tiểu luận liên quan đến chủ đề hậu hiện đại của Lã Nguyên đều được viết rất công phu, uyên bác và cả hóm hỉnh trên nền tảng của những mô hình thế giới diễn ngôn và truyện kể vô cùng độc đáo do chính ông phát hiện từ thực tế văn bản. Thế nhưng, mức độ đồng thuận của học giới trước những kết luận khoa học của ông không phải bao giờ cũng giống nhau. Nếu người ta tán thành rất cao với trường hợp Đặng Thân thì cũng không ít ý kiến nghi ngờ trường hợp Nguyễn Huy Thiệp và Phạm Thị Hoài, hai tác gia thường được số đông xếp vào phạm trù hiện đại. Hơn nữa, dựa trên những tiêu chí của dấu hiệu/ yếu tố hậu hiện đại được Lã Nguyên phân tích, thì dường như chính ông đã “đành đoan ngó lơ” với nhiều tên tuổi từng được ông ghi danh trong nền văn học Việt Nam đổi mới như Nguyễn Việt Hà, Nguyễn Bình Phương, Tạ Duy Anh,...

Thứ ba, mặc dù số lượng công trình được chúng tôi điểm tên ở đây khá khiêm tốn so với các công trình ứng dụng hai nguyên lý carnival và đối thoại, nhưng trên thực tế, số lượng công trình chịu ảnh hưởng quan niệm thể loại của Bakhtin là nhiều không kể xiết. Thậm chí, có thể nói, sự phân biệt sử thi và tiểu thuyết của Bakhtin đã trở thành một tri thức có tính đại trà xuất hiện trong bất cứ công trình nào có nhắc đến tiểu thuyết ở nước ta. Chính điều này khiến chúng tôi buộc phải thu hẹp phạm vi tổng thuật chủ yếu vào các chuyên luận được xuất bản thành sách. Và xét trong phạm vi ấy, đối tượng nghiên cứu hầu hết được tập trung ở mảng văn học Việt Nam, đặt trong cái nhìn khái quát. Thực tế đó cũng hợp lý, vì có lẽ không nhiều học giả nước ta đủ khả năng bao quát toàn cảnh sự vận động của một nền tiểu thuyết nước ngoài.

Đề xuất:

Bakhtin cho rằng tiểu thuyết là thể loại đang tiếp diễn vận động, chưa định hình thành một bộ khung rắn chắc, không ngừng dung hợp các hình thức văn

chương và ngoại văn chương vào cấu trúc bên trong của nó. Đây là quan niệm vừa chuẩn xác, vừa chừa ra một độ mở rất lớn để các thể hệ nghiên cứu đi sau tiếp tục phát triển, trên cơ sở khái quát thực tế vận động của thể loại trong thời đại mới. Ta thấy, không hiếm khi thể nghiệm táo bạo của nhà văn đã dẫn đến những hình hài mới của tiểu thuyết gây bối rối cho cả các chuyên gia trong giới nghiên cứu. Ở Việt Nam có thể nhắc đến trường hợp Đặng Thân. Nhưng ngay cả những trường hợp đó thì cũng không nằm ngoài một hướng phát triển mở đầy linh hoạt của thể loại mà Bakhtin đã tiên đoán. Do đó, chúng tôi cho rằng, chừng nào còn chưa đến thời điểm suy tàn của tiểu thuyết như có người từng cảnh báo, thì quan điểm về thể loại của Bakhtin vẫn là nền tảng lý thuyết để chúng ta dõi theo hành trình tiểu thuyết trong tương lai.

3. Kết luận

Từ những năm 1980 đến nay, thi pháp học như một bộ môn nghiên cứu giá trị nghệ thuật của tác phẩm văn học liên tục được truyền bá rộng rãi vào Việt Nam với nhiều trường phái, chi nhánh. Trong dòng chảy ấy, những phát kiến vĩ đại của Bakhtin, đặc biệt là các vấn đề liên quan đến carnaval, đối thoại và thể loại văn học, đã trở thành một nhánh trọng yếu và còn nhiều tiềm năng. Do vậy, trong bài viết này, chúng tôi hướng đến một cái nhìn hệ thống đối với việc ứng dụng các khái niệm thi pháp học của Bakhtin ở Việt Nam. Cách ứng dụng Bakhtin thông qua các khái niệm riêng lẻ được thực hiện rất phổ biến trong nhiều công trình nghiên cứu văn học ở nước ta, bởi tính dễ dàng, tiện lợi, không đòi hỏi quá nhiều công phu nghiên cứu ngẫm lý thuyết. Nhưng cũng vì thế, các công trình có giá trị chỉ thuộc về số ít; còn lại, đa phần rơi vào tình trạng “hót ngọn”, “nói theo”, “đeo chân cho vừa giày”,... Dẫu vậy, chỉ với thiếu số các công trình có giá trị kể trên, chúng ta cũng có thể nhận ra một phạm vi đối tượng tiếp cận khá phong phú. Về cách thức vận dụng lý thuyết, bên cạnh những khả thủ cũng khó tránh khỏi một số bất cập, đặc biệt là ở những công trình ứng dụng đầu tiên. Tiềm năng của lý thuyết ở một vài khu vực nghiên cứu văn học vẫn còn bỏ trống, do đó, có thể hứa hẹn những viễn cảnh trong tương lai.

REFERENCES

[1] M.M. Bakhtin (1998), *Problems of Dostoevski's Poetry*, Tran Dinh Su, Lai Nguyen An & Vuong Tri Nhan Translating, Writers Association Publishing House, Hanoi.

[2] M.M. Bakhtin (2006), *Writing of François Rabelais and folklore of the Middle Ages and Renaissance*, translated by Tu Thi Loan, Social Science Publishing House, Hanoi.

[3] Dao Duy Hiep (2008), *Literary criticism from modern theory*, Educational Publishing House, Hanoi.

[4] Duong Thi Anh Tuyet (2008), "The carnival nature in Mark Twain's laughter", *Journal of Literary Researches*, No. 4, p.96-108.

[5] Tran Nhat Thu (2008), "The Carnival's Mark in Boccaccio's Ten-Day Story", source: <http://www.tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c96/n550/Da-uan-Carnaval-ho-a-in-n-muo-i-nga-y-cu-a-Boccaccio.html>, updated: May 20, 2018.

[6] Phan Trong Hoang Linh (2014), "Art space and time in Cervantes' novel Don Quixote - from folk satirical theory", *Journal of Science and Technology*, University of Hue Science, no.2, p.37-46.

[7] Pham Vinh Cu (2007), *Creation and exchange*, Educational Publishing House, Hanoi.

[8] Pham Vinh Cu (2009), "Trying to acknowledge Gogol's world of art", *Foreign Literature Magazine*, No. 5, pp.89-129.

[9] On Thi My Linh (2008), "The grotesque in portrayal of Oe Kenzaburo's character (through the novel A Personal Pain)", *Journal of Literary Studies*, No. 3, p.88 -97.

[10] Nguyen Thi Nhu Trang (2016), *Artist and Margarita (M. Bulgacov) and characters of the legendary twentieth century*, Hanoi National University Publishing House, Hanoi.

[11] Nguyen Thi Tinh Thy (2013), *Mac Ngon Autobiography*, Literature Publishing House, Hanoi.

[12] Do Duc Hieu (2000), *Modern Poetry*, Writers Association Publishing House, Hanoi.

[13] Vu Thi Thanh Hoai (2017), "Carnavalization" in contemporary Vietnamese novels, *Journal of Literary Researches*, No. 8, pp.73-84.

[14] Phan Tuan Anh (2015), "Practice poetry as a practice living - Ho The Ha - a playing experience", *Song Huong Magazine*, No. 11, pp.60-65.

[15] Phan Tuan Anh (2019), *Innovative Vietnamese literature - from reference points of view*, Culture Publishing House, Ho Chi Minh City.